

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TAM HIỆP**

Số: 1586 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tam Hiệp, ngày 06 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án sửa đổi các Quyết định phê duyệt
phương án bồi thường, hỗ trợ Dự án khu dân cư phục vụ tái định cư tại
phường Tam Hiệp (quy mô 6,2ha)**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TAM HIỆP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Đất đai);

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 20/12/2022; Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa;

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 của UBND thành phố Biên Hòa triển khai Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa; Quyết định số 3644/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của UBND thành phố Biên Hòa triển khai thực hiện Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa;

Căn cứ Quyết định số 3816/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND thành phố Biên Hòa về việc duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi (lần 2) công trình: Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp (quy mô 6,2ha) tại phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa;

Căn cứ Văn bản số 1756/UBND-ĐT ngày 21/2/2020 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất thực hiện dự án xây dựng khu dân cư phục vụ tái định cư tại phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa (9,4ha);

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất và các Thông báo điều chỉnh của UBND thành phố Biên Hòa đối với từng trường hợp cụ thể để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư phục vụ tái định cư tại phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa; Thông báo số 2143/TB-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố Biên Hòa về việc hủy Thông báo thu hồi đất thuộc dự án xây dựng Khu dân cư phục vụ tái định cư tại phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa;

Căn cứ Biên bản họp số 11/BB-HĐBT ngày 25/6/2026 và Thông báo kết luận số 285/TB-HĐBT ngày 25/6/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư về việc thông qua phương án hỗ trợ tiền thuê nhà cho các hộ dân – Đợt 1; phương án về sửa đổi các Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; sửa đổi, hủy các Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường, hỗ trợ của các hộ gia đình, cá nhân; xem xét báo cáo của Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Biên Hòa về các trường hợp có đơn khiếu nại, kiến nghị liên quan đến tái định cư của các hộ dân thuộc Dự án Khu dân cư phục vụ tái định cư tại phường Tam Hiệp (6,2ha);

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Biên Hòa tại Văn bản số 963/TTPTQĐ.CNBH-BT1 ngày 10/6/2026 và Phương án số 964/PA-TTPTQĐ.CNBH ngày 10/6/2026 về việc đề nghị bãi bỏ và sửa đổi các Quyết định thu hồi đất; Quyết định về việc bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân sau khi điều chỉnh giảm quy mô dự án từ 9,4ha thành 6,2ha thuộc dự án Khu dân cư phục vụ tái định cư tại phường Tam Hiệp (6,2ha).

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Tam Hiệp tại Tờ trình số ...~~714~~...../TTr-KTHTĐT ngày ~~23~~..... tháng...~~7~~.... năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án số 964/PA-TTPTQĐ.CNBH ngày 10/6/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Biên Hòa về việc sửa đổi phương án bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân thuộc dự án khu dân cư phục vụ tái định cư tại phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa (6,2ha) sau khi điều chỉnh giảm quy mô dự án từ 9,4ha thành 6,2ha theo nội dung Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa, bao gồm:

Sửa đổi Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Sửa đổi khoản 1, Điều 1 Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND phường Tam Hiệp (Phương án bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân được phê duyệt lần đầu tại Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 sau đó được sửa đổi tại Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 sau đó sửa đổi tại Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 và tiếp tục sửa đổi tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 19/11/2025) như sau:

❖ **Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ.**

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 31 trường hợp.

2. Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 14.608,4m².

3. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **52.999.346.000 đồng** (Năm mươi hai tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi sáu ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	49.293.828.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	2.209.622.000 đồng

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	98.461.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	41.232.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời	317.000.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	1.039.203.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	831.362.000 đồng
+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	155.881.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	51.960.000 đồng

❖ **Nay sửa đổi thành:**

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 21 trường hợp.

2. Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 12.567,7m².

3. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **38.071.598.000 đồng**
(Ba mươi tám tỷ, không trăm bảy mươi một triệu, năm trăm chín mươi tám ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	36.087.538.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	904.244.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	87.322.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	13.992.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời	232.000.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	746.502.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	597.202.000 đồng
+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	111.975.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	37.325.000 đồng

(Bảng tổng hợp kèm theo)

2. Sửa đổi khoản 2, Điều 1 Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND phường Tam Hiệp (Phương án bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân được phê duyệt lần đầu tại Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 22/12/2020, được sửa đổi tại Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND thành phố Biên Hoà, sau đó tiếp tục sửa đổi tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND phường Tam Hiệp) như sau:

❖ **Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ.**

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 32 trường hợp.

2. Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 6.207m².

3. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **56.789.473.000 đồng**
(Năm mươi sáu tỷ, bảy trăm tám mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi ba ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	45.688.481.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	9.347.717.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	38.076.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	97.680.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời	504.000.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	1.113.519.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	890.815.000 đồng
+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	167.028.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	55.676.000 đồng

❖ **Nay sửa đổi thành:**

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 17 trường hợp.

2. Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 2.803,4m².

3. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **21.016.531.000 đồng**
(Hai mươi một tỷ, không trăm mười sáu triệu, năm trăm ba mươi một ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	17.218.144.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	3.093.624.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	18.482.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	36.192.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời	238.000.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	412.089.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	329.671.000 đồng
+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	61.813.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	20.605.000 đồng

(Bảng tổng hợp kèm theo)

(Các nội dung khác của Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND phường Tam Hiệp vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý)

3. Sửa đổi Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND thành phố Biên Hòa như sau:

❖ **Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ.**

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 06 trường hợp.

2. Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 9.193,3m².

3. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **35.462.357.000 đồng**
(Ba mươi lăm tỷ, bốn trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm năm mươi bảy ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	32.507.704.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	1.995.892.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	160.677.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	12.744.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời	90.000.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	695.340.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	556.272.000 đồng
+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	104.301.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	34.767.000 đồng

❖ **Nay sửa đổi thành:**

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 06 trường hợp.

2. Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 8.003,3m².

3. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **19.038.961.000 đồng**
(Mười chín tỷ, không trăm ba mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi một ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	17.783.333.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	643.158.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	156.909.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	4.248.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời	78.000.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	373.313.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	298.650.000 đồng
+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	55.997.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	18.666.000 đồng

(Bảng tổng hợp kèm theo)

(Các nội dung khác của Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND thành phố Biên Hòa vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý)

4. Sửa đổi Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND thành phố Biên Hòa như sau:

❖ **Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ.**

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 15 trường hợp.

2. Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 9.316,6m².

3. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **26.645.780.000 đồng**

(Hai mươi sáu tỷ, sáu trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	24.947.484.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	918.754.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	82.580.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	5.496.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời	169.000.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	522.466.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	417.973.000 đồng
+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	78.370.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	26.123.000 đồng

❖ **Nay sửa đổi thành:**

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 15 trường hợp.

2. Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 9.016,3m².

3. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **21.636.043.000 đồng**

(Hai mươi một tỷ, sáu trăm ba mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi ba ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	20.316.533.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	645.446.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	82.580.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	4.248.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời	163.000.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	424.236.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	339.389.000 đồng

+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	63.635.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	21.212.000 đồng

(Bảng tổng hợp kèm theo)

(Các nội dung khác của Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND thành phố Biên Hòa vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý)

5. Sửa đổi Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND thành phố Biên Hòa như sau:

❖ Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ.

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 06 trường hợp.

2. Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 18.374,9m².

3. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **10.968.982.000 đồng**
(Mười tỷ, chín trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm tám mươi hai ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	10.001.616.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	590.910.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	78.334.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	13.044.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời	70.000.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	215.078.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	172.062.000 đồng
+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	32.262.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	10.754.000 đồng

❖ Nay sửa đổi thành:

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 06 trường hợp.

2. Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 14.123,3m².

3. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **6.985.119.000 đồng**
(Sáu tỷ, chín trăm tám mươi lăm triệu, một trăm mười chín ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	6.492.240.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	255.423.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	27.697.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	8.796.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời	64.000.000 đồng

- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	136.963.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	109.570.000 đồng
+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	20.545.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	6.848.000 đồng

(Bảng tổng hợp kèm theo)

(Các nội dung khác của Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND thành phố Biên Hòa vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý)

6. Sửa đổi Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 (Phương án bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân được phê duyệt lần đầu tại Quyết định 2413/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 sau đó được sửa đổi tại Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 22/12/2022) của UBND thành phố Biên Hòa như sau:

❖ **Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ.**

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 07 trường hợp.

2. Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 1.091,3m².

3. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **6.690.225.000 đồng**
(Sáu tỷ, sáu trăm chín mươi triệu, hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	4.827.417.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	1.139.644.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	8.638.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	19.872.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời	563.473.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	131.181.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	104.945.000 đồng
+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	19.677.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	6.559.000 đồng

❖ **Nay sửa đổi thành:**

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 06 trường hợp.

2. Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 1.063,3m².

3. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **6.081.865.000 đồng**
(Sáu tỷ, không trăm tám mươi một triệu, tám trăm sáu mươi lăm ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	4.357.045.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	1.029.833.000 đồng

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	8.638.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	15.624.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời	551.473.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	119.252.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	95.402.000 đồng
+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	17.888.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	5.962.000 đồng

(Bảng tổng hợp kèm theo)

(Các nội dung khác của Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND thành phố Biên Hòa vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý)

7. Sửa đổi Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND thành phố Biên Hòa như sau:

❖ Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ.

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 08 trường hợp.

2. Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 5.562,7m².

3. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **16.891.887.000 đồng**

(Mười sáu tỷ, tám trăm chín mươi một triệu, tám trăm tám mươi bảy ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	15.027.720.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	1.323.988.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	93.598.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	13.368.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời	102.000.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	331.213.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	264.970.000 đồng
+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	49.682.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	16.561.000 đồng

❖ Nay sửa đổi thành:

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 07 trường hợp.

2. Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 5.424,8m².

3. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **13.404.722.000 đồng**

(Mười ba tỷ, bốn trăm lẻ bốn triệu, bảy trăm hai mươi hai ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	12.053.906.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	903.778.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	91.080.000 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	9.120.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời	84.000.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	262.838.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	210.270.000 đồng
+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	39.426.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	13.142.000 đồng

(Bảng tổng hợp kèm theo)

(Các nội dung khác của Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND thành phố Biên Hòa vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý)

8. Sửa đổi Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của UBND thành phố Biên Hòa (sửa đổi giảm diện tích phần diện tích đất do UBND phường Tam Hiệp quản lý) như sau:

❖ **Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ.**

Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 3.431,4m².

❖ **Nay sửa đổi thành:**

Tổng diện tích đề nghị phê duyệt thu hồi: 2.936,5m².

(Diện tích giảm bao gồm các trường hợp sửa đổi diện tích tại các Quyết định số 1171/QĐ-UBND; Quyết định số 1172/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 và bãi bỏ tại các Quyết định thu hồi đất số 1174/QĐ-UBND; Quyết định 1170/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của UBND thành phố Biên Hòa)

(Bảng tổng hợp kèm theo)

(Các nội dung khác của Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của UBND thành phố Biên Hòa vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý)

9. Sửa đổi Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND thành phố Biên Hòa như sau:

❖ **Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ.**

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án hỗ trợ là 22 trường hợp.

2. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **9.567.171.000 đồng**

(Chín tỷ, năm trăm sáu mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi một ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	115.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ	9.379.464.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	187.592.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	150.073.000 đồng

+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	28.139.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	9.380.000 đồng

❖ **Nay sửa đổi thành:**

1. Tổng số trường hợp được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 21 trường hợp.

2. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **9.104.554.000 đồng**
(Chín tỷ, một trăm lẻ bốn triệu, năm trăm năm mươi bốn ngàn đồng)

Cụ thể như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc	115.000 đồng
- Giá trị các chính sách hỗ trợ	8.925.918.000 đồng
- Chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ (2%):	178.521.000 đồng
Trong đó: + Chi phí cho TTPTQĐ (80%):	142.817.000 đồng
+ Chi cho Phòng TNMT (15%):	26.778.000 đồng
+ Chi cho Sở TNMT (5%):	8.926.000 đồng

(Bảng tổng hợp kèm theo)

(Các nội dung khác của Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND thành phố Biên Hòa vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý)

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Biên Hòa có trách nhiệm:

- Phối hợp với Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phổ biến, niêm yết công khai quyết định này tại trụ sở UBND phường Tam Hiệp và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Phối hợp với các ban ngành liên quan thu lại tiền bồi thường, hỗ trợ trước đây đã chi trả cho các hộ gia đình, cá nhân theo Quyết định được phê duyệt (nếu có).

- Phối hợp cùng Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Biên Hòa điều chỉnh các loại giấy tờ về nhà và đất cho các đối tượng theo đúng quy định.

2. Phòng Văn hóa - Xã hội chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường Tam Hiệp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND phường Tam Hiệp, Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 26/5/2021, Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 07/5/2021, Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 02/6/2021, Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 22/12/2022, Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 05/10/2021, Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 và Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND thành phố Biên Hòa vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường Tam Hiệp; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Trưởng phòng Văn Hóa - Xã hội; Trưởng

Công an phường Tam Hiệp; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai – Chi nhánh Biên Hòa; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Biên Hòa; Giám đốc Ban quản lý dự án khu vực 1; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (thực hiện);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường TP. Đồng Nai;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND phường;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất TP. Đồng Nai;
- Văn phòng Đăng ký đất đai TP. Đồng Nai;
- Trưởng 13 khu phố phường Tam Hiệp;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Đinh Ngọc Khánh Đoàn

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG TAM HIỆP (QUY MÔ 6,2HA)

(KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1586 /QĐ-UBND NGÀY 06 THÁNG 8 NĂM 2026 CỦA UBND PHƯỜNG TAM HIỆP)

I. Danh sách hộ dân đã được phê duyệt tại mục 1 Điều 1 của Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND phường Tam Hiệp:

Danh sách họ tên đã được phê duyệt tại mục 1 Điều 1 của Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND phường Tam Hiệp:																	
S T T	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Thường di dời	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng										
			Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Nguyễn Thị Kim Hương	36,2	36,2						80.436.000		181.000			6.000.000		86.617.000	
2	Phan Văn Hồng-Đỗ Thị Lê Thu	537,5	537,5						1.194.325.000		2.688.000			12.000.000		1.209.013.000	
3	Phạm Quốc Khánh	144,2	144,2						320.412.000		3.688.000			12.000.000		336.100.000	
4	Huỳnh Thị Cường, Phan Thị Hai, Phan Văn Tài, Phan Thị Nga, Phan Văn Hiệp, Phan Thị Mỹ, Phan Phước Thành, Phan Phước Vinh (đồng thừa kế)	819,7	819,7						1.821.373.000		4.099.000			12.000.000		1.837.472.000	đã điều chỉnh tại Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 01/08/2021 của UBND thành phố Biên Hòa
5	Bùi Thị Phú	538,9	538,9						1.197.436.000		2.695.000			12.000.000		1.212.131.000	
6	Nguyễn Văn Thum	2.097,6	2.097,6						4.660.867.000		10.488.000			12.000.000		4.683.355.000	
7	Nguyễn Văn Thanh-Lương Thị Hai	3.262,3	3.262,3						7.248.831.000		16.312.000			12.000.000		7.277.143.000	
8	Nguyễn Minh Quốc-Nguyễn Thị Phi Nhan	951,2	951,2						2.113.566.000		4.756.000			12.000.000		2.130.322.000	
9	Nguyễn Văn Quan	1.470,2	1.433,7		36,5	36,5			3.667.919.000		7.169.000			12.000.000		3.687.088.000	
10	Trần Thị Bèo	1.255,2	1.055,2		200,0	200,0			4.987.054.000		6.276.000			12.000.000		5.005.330.000	
11	Nguyễn Trần Thanh Nhật	58,7	58,7						130.431.000		294.000			8.000.000		138.725.000	
12	Phạm Duy Long-Nguyễn Thị Lánh	0,4			0,4	0,4			6.720.000					1.000.000		7.720.000	
13	Nguyễn Thị Hiền	15,6	15,6						34.663.000					4.000.000		38.663.000	
14	Nguyễn Thị Bích Liễu	105,6			105,6	105,6			1.773.974.000		400.000			12.000.000		1.786.374.000	
15	Nguyễn Đình Khôi-Nguyễn Thị Nhân	19,5	19,5						43.329.000					4.000.000		47.329.000	
16	Nguyễn Thanh Quang	96,7	96,7						236.335.000					10.000.000		246.335.000	

S T T	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Thường di dời	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng										
			Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
17	Nguyễn Tất Sơn-Nguyễn Thị Hồng Yến (đồng sở hữu)	535,1	535,1						1.188.992.000		2.676.000			12.000.000		1.203.668.000	
18	Trần Văn Trung	103,6	103,6						230.199.000					10.000.000		240.199.000	
19	Phan Văn Hoàng	188,8	188,8						419.514.000	2.905.000	944.000			12.000.000		435.363.000	
20	Nguyễn Văn Tinh-Vô Thị Oanh	118,9	118,9						264.196.000	983.000	1.375.000			10.000.000		276.554.000	
21	Nguyễn Văn Quang-Vũ Thị Kim Liên	438,7	438,7						974.791.000	153.106.000	30.157.000		4.248.000	12.000.000		1.174.302.000	
22	Đào Thị Thuần	1.112,0	786,1		301,5	301,5			6.986.127.000	480.581.000	1.527.000		4.248.000	12.000.000		7.484.483.000	
23	Nguyễn Thanh Sơn-Lê Thị Hiền	18,6			18,6	18,6			312.461.000	22.351.000	360.000		4.248.000	12.000.000		351.420.000	
24	Huỳnh Văn Vui	85,5	85,5						208.962.000	1.008.000	660.000			10.000.000		220.630.000	
25	Nguyễn Thanh Sơn	0,8			0,8	0,8			13.439.000	1.424.000			3.000.000	2.000.000		19.863.000	
26	Vũ Nguyễn Khoa Khôi	64,4			64,4	64,4			850.853.000	171.966.000			4.248.000	12.000.000		1.039.067.000	
27	Hồ Đăng Thị Thu Trinh	168,5			168,5	168,5			3.633.703.000	448.359.000			4.248.000	12.000.000		4.098.310.000	
28	Nguyễn Thanh Sơn	81,9			81,9	81,9			1.082.063.000	298.233.000			4.248.000	12.000.000		1.396.544.000	
29	Trần Đăng Hùng-Zíp Sy Múi	44,0			44,0	44,0			465.080.000	185.066.000	1.716.000		4.248.000	12.000.000		668.110.000	
30	Thần Công Danh	160,5			160,5	160,5			2.120.526.000	254.750.000			4.248.000	12.000.000		2.391.524.000	
31	Huỳnh Thanh Hải-Diêu Thủy Lan	77,6			77,6	77,6			1.025.251.000	188.890.000			4.248.000	12.000.000		1.230.389.000	
Tổng		14.608,4	13.323,7	0,0	1.260,3	1.260,3	0,0	0,0	49.293.828.000	2.209.622.000	98.461.000	0	41.232.000	317.000.000		51.960.143.000	

Năm mươi một tỷ, chín trăm sáu mươi triệu, một trăm bốn mươi ba ngàn đồng chẵn

S T T	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Thường đi dời	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng										
			Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

II. Danh sách hộ dân sau điều chỉnh:

S T T	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Thường đi dời	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng										
			Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Nguyễn Thị Kim Hương	36,2	36,2						80.436.000		181.000			6.000.000		86.617.000	
2	Phan Văn Hồng-Đỗ Thị Lệ Thu	537,5	537,5						1.194.325.000		2.688.000			12.000.000		1.209.013.000	
3	Phạm Quốc Khánh	144,2	144,2						320.412.000		3.688.000			12.000.000		336.100.000	
4	Huỳnh Thị Cường, Phan Thị Hai, Phan Văn Tài, Phan Thị Nga, Phan Văn Hiệp, Phan Thị Mỹ, Phan Phước Thành, Phan Phước Vinh (đồng thừa kế)	819,7	819,7						1.821.373.000		4.099.000			12.000.000		1.837.472.000	đã điều chỉnh tại Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 01/08/2021 của UBND thành phố Biên Hòa
5	Bùi Thị Phú	538,9	538,9						1.197.436.000		2.695.000			12.000.000		1.212.131.000	
6	Nguyễn Văn Thum	2.097,6	2.097,6						4.660.867.000		10.488.000			12.000.000		4.683.355.000	
7	Nguyễn Văn Thanh-Lương Thị Hai	3.262,3	3.262,3						7.248.831.000		16.312.000			12.000.000		7.277.143.000	
8	Nguyễn Minh Quốc-Nguyễn Thị Phi Nhân	951,2	951,2						2.113.566.000		4.756.000			12.000.000		2.130.322.000	
9	Nguyễn Văn Quan	1.470,2	1.433,7		36,5	36,5			3.667.919.000		7.169.000			12.000.000		3.687.088.000	
10	Trần Thị Bèo	1.042,2	842,2		200,0	200,0			4.513.768.000		360.000			12.000.000		4.526.128.000	
11	Nguyễn Trần Thanh Nhật	58,7	58,7						130.431.000		294.000			8.000.000		138.725.000	
12	Nguyễn Thị Bích Liễu	105,6			105,6	105,6			1.773.974.000		400.000			12.000.000		1.786.374.000	
13	Nguyễn Tấn Sơn-Nguyễn Thị Hồng Yến (đồng sở hữu)	379,2	379,2						842.582.000					12.000.000		854.582.000	
14	Trần Văn Trung	103,6	103,6						230.199.000					10.000.000		240.199.000	
15	Phan Văn Hoàng	188,8	188,8						419.514.000	2.905.000	944.000			12.000.000		435.363.000	
16	Nguyễn Văn Tinh-Võ Thị Oanh	118,9	118,9						264.196.000	983.000	1.375.000			10.000.000		276.554.000	

S T T	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Thường di dời	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng										
			Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
17	Nguyễn Văn Quang-Vũ Thị Kim Liên	438,7	438,7						974.791.000	153.106.000	30.157.000		4.248.000	12.000.000		1.174.302.000	
18	Huỳnh Văn Vui	26,1	26,1						63.788.000					6.000.000		69.788.000	
19	Hồ Đặng Thị Thu Trinh	168,5			168,5	168,5			3.633.703.000	448.359.000			4.248.000	12.000.000		4.098.310.000	
20	Nguyễn Thanh Sơn	35,6			35,6	35,6			470.347.000	113.825.000			1.248.000	12.000.000		597.420.000	
21	Trần Đăng Hùng-Zip Sy Mùi	44,0			44,0	44,0			465.080.000	185.066.000	1.716.000		4.248.000	12.000.000		668.110.000	
Tổng		12.567,7	11.977,5	0,0	590,2	590,2	0,0	0,0	36.087.538.000	904.244.000	87.322.000	0	13.992.000	232.000.000		37.325.096.000	

Ba mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu, chín mươi sáu ngàn đồng chẵn

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG TAM HIỆP (QUY MÔ 6,2HA)

(KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1586/QĐ-UBND NGÀY 06 THÁNG 8 NĂM 2026 CỦA UBND PHƯỜNG TAM HIỆP)

I. Danh sách hộ dân đã được phê duyệt tại mục 2 Điều 1 của Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND phường Tam Hiệp:

Danh sách hộ dân đã được phê duyệt tại mục 2 Điều 1 của Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 19/11/2023 của UBND phường Tân Hiệp.																	
STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Thưởng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng										
			Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Trần Văn Quang - Nguyễn Thị Thục Quyên	465,3	367,6	-	97,7	97,7	-	-	2.539.677.000	468.171.000		-	4.248.000	18.000.000		3.030.096.000	
2	Ngô Xuân Tân - Bùi Thị Thu	77,6		-	77,6	77,6	-	-	1.303.602.000	224.693.000	600.000	-	4.248.000	18.000.000		1.551.143.000	
3	Nguyễn Văn Đề	95,1		-	95,1	95,1	-	-	1.005.207.000	85.724.000	1.500.000	-	4.248.000	18.000.000		1.114.679.000	
4	Nguyễn Văn Đức	105,6		-	105,6	105,6	-	-	1.116.192.000	189.434.000		-	4.248.000	18.000.000		1.327.874.000	
5	Phạm Thành Nhã	70,0		-	70,0	70,0	-	-	924.840.000	992.505.000		-	4.248.000	18.000.000		1.939.593.000	
6	Nguyễn Thị Ngọc Cẩm - Phan Ngọc Quang	121,4	121,4	-			-	-	269.751.000	3.629.000		-		10.000.000		283.380.000	
7	Nguyễn Thành Phương - Nguyễn Lan Hương	2,0		-	2,0	2,0	-	-	33.598.000	5.300.000		-	3.000.000	4.000.000		45.898.000	
8	Lâm Anh Tuấn - Nguyễn Thị Mỹ Huyền	53,1		-	53,1	53,1	-	-	701.557.000	469.197.000		-	4.248.000	18.000.000		1.193.002.000	
9	Nguyễn Thị Hậu	158,4	30,7	-	127,7	127,7	-	-	2.220.263.000	477.225.000		-	4.248.000	18.000.000		2.719.736.000	
10	Lê Thị Hồng Hạnh	116,6	116,6	-			-	-	284.970.000	78.369.000		-		18.000.000		381.339.000	
11	Nguyễn Thị Hoi	104,0		-	104,0	104,0	-	-	1.374.048.000	443.423.000		-	4.248.000	18.000.000		1.839.719.000	

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Thưởng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng										
			Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
12	Nguyễn Thị Hoa	179,8		-	179,8	179,8	-	-	1.900.486.000	631.819.000	150000	-	6.456.000	18.000.000		2.556.911.000	
13	Hứa Văn Xoài - Nguyễn Thu Hồng	166,1		-	166,1	166,1	-	-	2.790.314.000	906.265.000		-		18.000.000		3.714.579.000	
14	Nguyễn Thành Tài - Huỳnh Ngọc Hải	552,5	505,0	-	47,5	47,5	-	-	2.625.188.000	777.158.000	8.964.000	-	4.248.000	18.000.000		3.433.558.000	
15	Nguyễn Thị Bích Chi	103,6		-	103,6	103,6	-	-	1.740.376.000	301.867.000	5.872.000	-	4.248.000	18.000.000		2.070.363.000	
16	Phạm Thị Hồng Thủy	601,7		-	601,7	601,7	-	-	1.336.977.000	16.140.000	3.009.000	-		12.000.000		1.368.126.000	
17	Danh Song - Ngô Thị Kỳ	158,0		-	158,0	158,0	-	-	3.407.270.000	516.267.000	300.000	-	4.512.000	18.000.000		3.946.349.000	
18	Nguyễn Văn Đức	212,9	167,9	-	45,0	45,0	-	-	967.614.000	69.413.000		-	4.248.000	18.000.000		1.059.275.000	
19	Nguyễn Hữu Chiến - Nguyễn Thị Minh Huyền	78,2			78,2	78,2			1.033.178.000	231.289.000			4.248.000	18.000.000		1.286.715.000	
20	Phan Văn Hồng - Phan Thị Tuyết	231,9	231,9						515.282.000	2.623.000	1.160.000			12.000.000		531.065.000	
21	Nguyễn Thị Ngọc Anh	78,3			78,3	78,3			827.631.000	203.866.000			4.248.000	18.000.000		1.053.745.000	
22	Ngô Thị Mỹ Hạnh	75,2			75,2	75,2			794.864.000	227.613.000			4.248.000	18.000.000		1.044.725.000	
23	Nguyễn Thị Kim Phụng và Nguyễn Ngọc Nga (là người đại diện của những người được thừa kế gồm: bà Nguyễn Ngọc Lang, bà Nguyễn Ngọc Yến, bà Nguyễn Ngọc Liên, bà Nguyễn Thị Diễm Trang, ông Nguyễn Minh Lợi, ông Nguyễn Minh Tấn, bà Phạm Thị Dung, bà Nguyễn Thị Lê Hằng)	1.233,1	1033,1		200,0	200,0			7.587.927.000	400.335.000	11.872.000			18.000.000		8.018.134.000	

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu bồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Thưởng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng										
			Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
24	Nguyễn Văn Hòa	50,0			50,0	50,0			660.600.000	182.006.000			4.248.000	18.000.000		864.854.000	
25	Phan Thanh Giàu - Nguyễn Thị Hồng Châu	98,1			98,1	98,1			1.296.097.000	763.053.000			4.248.000	18.000.000		2.081.398.000	
26	Nguyễn Văn Đầu (kê khai) - Nguyễn Thị Kim Cúc (sử dụng)	72,4	72,4						160.873.000	257.630.000			4.248.000	18.000.000		440.751.000	
27	Phạm Tiếc Cường-Trần Thị Thủy Trang	1,7			1,7	1,7			28.558.000	12.655.000			3.000.000	4.000.000		48.213.000	
28	Lê Ngọc Ngân - Nguyễn Thị Có - Trịnh Minh Vũ và Bùi Thị Thúy (đồng sử dụng)	370,1	170,1		200,0	200,0			3.020.362.000					12.000.000		3.032.362.000	
29	Lê Ngọc Ngân									175.180.000	1.050.000		4.248.000	14.000.000		194.478.000	
30	Nguyễn Thị Có									234.868.000	2.024.000		4.248.000	16.000.000		257.140.000	
31	Phạm Văn Thường - Phạm Văn Thạch - Phạm Văn Thông - Phạm Thanh Hùng - Phạm Thị Cúc (đồng sử dụng).	415,3	182,3		233,0	233,0			2.867.881.000					12.000.000		2.879.881.000	
32	Nguyễn Thị Thảo Quyên	159,0	159,0						353.298.000		1.575.000			12.000.000		366.873.000	
Tổng Cộng		6.207,0	3.158,0	-	3.049,0	3.049,0	-	-	45.688.481.000	9.347.717.000	38.076.000	0	97.680.000	504.000.000	0	55.675.954.000	

Năm mươi lăm tỷ, sáu trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi bốn ngàn đồng

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Thường	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

II. Danh sách hộ dân sau khi điều chỉnh:

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Thưởng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp												Đất chưa sử dụng
			Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
p	Nguyễn Văn Đễ	95,1		-	95,1	95,1	-	-	1.005.207.000	85.724.000	1.500.000	-	4.248.000	18.000.000		1.114.679.000	
2	Nguyễn Văn Đức	105,6		-	105,6	105,6	-	-	1.116.192.000	189.434.000		-	4.248.000	18.000.000		1.327.874.000	
3	Nguyễn Thị Ngọc Cẩm - Phan Ngọc Quang	121,4	121,4	-			-	-	269.751.000	3.629.000		-		10.000.000		283.380.000	
4	Nguyễn Thị Hậu	158,4	30,7	-	127,7	127,7	-	-	2.220.263.000	477.225.000		-	4.248.000	18.000.000		2.719.736.000	
5	Nguyễn Thị Hoa	179,8		-	179,8	179,8	-	-	1.900.486.000	631.819.000	150000	-	6.456.000	18.000.000		2.556.911.000	
6	Hứa Văn Xoài - Nguyễn Thu Hồng	166,1		-	166,1	166,1	-	-	2.790.314.000	906.265.000		-		18.000.000		3.714.579.000	
7	Nguyễn Thành Tài - Huỳnh Ngọc Hải	110,6	110,6	-			-	-	350.602.000		3.450.000	-		12.000.000		366.052.000	
8	Phạm Thị Hồng Thủy	601,7		-	601,7	601,7	-	-	1.336.977.000	16.140.000	3.009.000	-		12.000.000		1.368.126.000	
9	Phan Văn Hồng - Phan Thị Tuyết	231,9	231,9						515.282.000	2.623.000	1.160.000			12.000.000		531.065.000	
10	Nguyễn Thị Ngọc Anh	78,3			78,3	78,3			827.631.000	203.866.000			4.248.000	18.000.000		1.053.745.000	
11	Ngô Thị Mỹ Hạnh	75,2			75,2	75,2			794.864.000	227.613.000			4.248.000	18.000.000		1.044.725.000	

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Thưởng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng										
			Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
12	Nguyễn Thị Kim Phụng và Nguyễn Ngọc Nga (là người đại diện của những người được thừa kế gồm: bà Nguyễn Ngọc Lang, bà Nguyễn Ngọc Yên, bà Nguyễn Ngọc Liên, bà Nguyễn Thị Diễm Trang, ông Nguyễn Minh Lợi, ông Nguyễn Minh Tân, bà Phạm Thị Dung, bà Nguyễn Thị Lệ Hằng)	202,2	202,2						640.974.000		7.338.000			12.000.000		660.312.000	
13	Nguyễn Văn Đầu (kê khai) - Nguyễn Thị Kim Cúc (sử dụng)	72,4	72,4						160.873.000	257.630.000			4.248.000	18.000.000		440.751.000	
14	Lê Ngọc Ngân - Nguyễn Thị Có - Trịnh Minh Vũ và Bùi Thị Thúy (đồng sử dụng)	30,4	30,4						67.549.000					6.000.000		73.549.000	
15	Nguyễn Thị Có									91.656.000	300.000		4.248.000	6.000.000		102.204.000	
16	Phạm Văn Thường - Phạm Văn Thạch - Phạm Văn Thông - Phạm Thanh Hùng - Phạm Thị Cúc (đồng sử dụng).	415,3	182,3		233,0	233,0			2.867.881.000					12.000.000		2.879.881.000	
17	Nguyễn Thị Thảo Quyên	159,0	159,0						353.298.000		1.575.000			12.000.000		366.873.000	
Tổng Cộng		2.803,4	1.140,9	-	1.662,5	1.662,5	-	-	17.218.144.000	3.093.624.000	18.482.000	0	36.192.000	238.000.000	0	20.604.442.000	

Hai mươi tỷ, sáu trăm lẻ bốn triệu, bốn trăm bốn mươi hai ngàn đồng chẵn

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG TAM HIỆP (QUY MÔ 6,2HA)

(KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1586/QĐ-UBND NGÀY 06 THÁNG 8 NĂM 2026 CỦA UBND PHƯỜNG TAM HIỆP)

I. Danh sách các hộ dân đã được phê duyệt tại Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND thành phố Biên Hòa (Đợt 4):

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ các loại, và thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng đi đời	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng								
			Tổng	đất nông nghiệp	Tổng	đất ở									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Phan Anh Dũng - Tô Kim Hoàng; Phan Đình Chương - Hoàng Thị Tuyết Mai; Phan Chí Cường - Huỳnh Thị Nhị	573,3	573,3						1.273.873.000	3.840.000	2.867.000		12.000.000	1.292.580.000	
2	Lâm Văn Hùng - Nguyễn Thị Bé	1349,8	1349,8						2.999.256.000	129.209.000	6.689.000		12.000.000	3.147.154.000	
3	Võ Văn Phương - Lê Thị Công	662,9	324,9		338,0	338,0			8.010.898.000	745.125.000	1.625.000	4.248.000	18.000.000	8.779.896.000	
4	Phạm Quốc Hưng - Nguyễn Thị Diễm	1717,1	1717,1						3.815.396.000	270.554.000	30.519.000	4.248.000	18.000.000	4.138.717.000	
5	Nguyễn Thị Kim Hương	1025,0	520,7		504,3	504,3			7.819.807.000	607.609.000	3.768.000	4.248.000	18.000.000	8.453.432.000	
6	Nguyễn Thành Công (là người đại diện thừa kế gồm: Nguyễn Thành Trục, Nguyễn Thành Tài, Nguyễn Thành Thật, Nguyễn Thị Bích Liễu, Nguyễn Thành Công, Nguyễn Thị Bích Chi, Nguyễn Thành Tiến, Nguyễn Thị Thanh Tâm)	3865,2	3865,2						8.588.474.000	239.555.000	115.209.000		12.000.000	8.955.238.000	
Tổng Cộng		9.193,3	8.351,0		842,3	842,3			32.507.704.000	1.995.892.000	160.677.000	12.744.000	90.000.000	34.767.017.000	

Ba mươi bốn tỷ, bảy trăm sáu mươi bảy triệu, mười bảy ngàn đồng chẵn

II. Danh sách các hộ dân sau điều chỉnh:

II. Danh sách các hộ dân sau điều chỉnh.

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ các loại, và thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường đi đời	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng								
			Tổng	đất nông nghiệp	Tổng	đất ở									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Phan Anh Dũng - Tô Kim Hoàng; Phan Đình Chương - Hoàng Thị Tuyết Mai; Phan Chí Cường - Huỳnh Thị Nhị	573,3	573,3						1.273.873.000	3.840.000	2.867.000		12.000.000	1.292.580.000	
2	Lâm Văn Hùng - Nguyễn Thị Bé	1349,8	1349,8						2.999.256.000	129.209.000	6.689.000		12.000.000	3.147.154.000	
3	Võ Văn Phương - Lê Thị Công	324,9	324,9						721.928.000	-	1.625.000	0	12.000.000	735.553.000	
4	Phạm Quốc Hưng - Nguyễn Thị Diễm	1717,1	1717,1						3.815.396.000	270.554.000	30.519.000	4.248.000	18.000.000	4.138.717.000	
5	Nguyễn Thị Kim Hương	173,0	173,0						384.406.000				12.000.000	396.406.000	
6	Nguyễn Thành Công (là người đại diện thừa kế gồm: Nguyễn Thành Trục, Nguyễn Thành Tài, Nguyễn Thành Thật, Nguyễn Thị Bích Liễu, Nguyễn Thành Công, Nguyễn Thị Bích Chi, Nguyễn Thành Tiến, Nguyễn Thị Thanh Tâm)	3865,2	3865,2						8.588.474.000	239.555.000	115.209.000		12.000.000	8.955.238.000	
Tổng Cộng		8.003,3	8.003,3		-	-			17.783.333.000	643.158.000	156.909.000	4.248.000	78.000.000	18.665.648.000	

Mười tám tỷ, sáu trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm bốn mươi tám ngàn đồng chẵn

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG TAM HIỆP (QUY MÔ 6,2HA)

(KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1586 /QĐ-UBND NGÀY 06 THÁNG 8 NĂM 2026 CỦA UBND PHƯỜNG TAM HIỆP)

I. Danh sách các hộ dân đã được phê duyệt tại Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND thành phố Biên Hòa (Đợt 5):

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ các loại, và thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng đi đời	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng								
			Tổng	Trong đó đất nông nghiệp	Tổng	Trong đó đất ở									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Huỳnh Thị Thủy	829,1	829,1						1.842.260.000	13.960.000	4.146.000		12.000.000	1.872.366.000	
2	Nguyễn Thị Hải	502,9	502,9						1.117.444.000	318.984.000	3.980.000	4.248.000	18.000.000	1.462.656.000	
3	Phan Thị Thủy Tiên	519,0	519,0						1.153.218.000	3.689.000	15.027.000		12.000.000	1.183.934.000	
4	Phan Thị Đẹp (người kê khai) - Phan Văn Thắng (người sử dụng)	188,7	188,7						419.291.000	1.763.000	3.926.000		12.000.000	436.980.000	
5	Nguyễn Hữu Cường - Trần Thị Tuyết Dung	696,2	696,2						1.546.956.000	17.699.000	3.481.000		12.000.000	1.580.136.000	
6	Phan Văn Quang + Phan Thị Yến + Phan Thị Oanh	674,5	674,5						1.498.739.000	2.959.000	3.373.000		12.000.000	1.517.071.000	
7	Phan Tuấn Ngân	519,3	519,3						1.153.885.000	7.361.000	2.597.000		12.000.000	1.175.843.000	
8	Nguyễn Văn Thảo - Nguyễn Thị Tư	264,1	264,1						586.830.000	3.312.000	5.320.000		12.000.000	607.462.000	
9	Nguyễn Minh Trung - Nguyễn Thị Gái Nhỏ	1.253,7	1.253,7						2.785.721.000	3.840.000	6.269.000		12.000.000	2.807.830.000	
10	Phan Văn Thêm - Phan Thị Nào	631,8	631,8						1.403.860.000	960.000	4.259.000		12.000.000	1.421.079.000	
11	Phan Phước Vinh	1.153,6	1.153,6						2.563.299.000	22.560.000	7.140.000		12.000.000	2.604.999.000	
12	Võ Văn Huệ - Phan Thị Ngọc	700,5	500,5		200,0	200,0			5.802.510.000	488.173.000		1.248.000	18.000.000	6.309.931.000	
13	Nguyễn Văn Chiêu	152,9	152,9						339.744.000					339.744.000	
14	Nguyễn Văn Chiêu - Phan Thị Điều	1.230,3	1.230,3						2.733.727.000	24.614.000	23.062.000		12.000.000	2.793.403.000	
15	Sơn Ngọc Thảo									8.880.000			1.000.000	9.880.000	
Tổng		9.316,6	9.116,6		200,0	200,0			24.947.484.000	918.754.000	82.580.000	5.496.000	169.000.000	26.123.314.000	

Hai mươi sáu tỷ, một trăm hai mươi ba triệu, ba trăm mười bốn ngàn đồng chẵn

II. Danh sách các hộ dân sau điều chỉnh:

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ các loại, và thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng di dời	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng								
			Tổng	Trong đó đất nông nghiệp	Tổng	Trong đó đất ở									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Huỳnh Thị Thủy	829,1	829,1						1.842.260.000	13.960.000	4.146.000		12.000.000	1.872.366.000	
2	Nguyễn Thị Hải	502,9	502,9						1.117.444.000	318.984.000	3.980.000	4.248.000	18.000.000	1.462.656.000	
3	Phan Thị Thủy Tiên	519,0	519,0						1.153.218.000	3.689.000	15.027.000		12.000.000	1.183.934.000	
4	Phan Thị Đẹp (người kê khai) - Phan Văn Thắng (người sử dụng)	188,7	188,7						419.291.000	1.763.000	3.926.000		12.000.000	436.980.000	
5	Nguyễn Hữu Cường - Trần Thị Tuyết Dung	696,2	696,2						1.546.956.000	17.699.000	3.481.000		12.000.000	1.580.136.000	
6	Phan Văn Quang + Phan Thị Yên + Phan Thị Oanh	674,5	674,5						1.498.739.000	2.959.000	3.373.000		12.000.000	1.517.071.000	
7	Phan Tuấn Ngân	519,3	519,3						1.153.885.000	7.361.000	2.597.000		12.000.000	1.175.843.000	
8	Nguyễn Văn Tháo - Nguyễn Thị Tư	264,1	264,1						586.830.000	3.312.000	5.320.000		12.000.000	607.462.000	
9	Nguyễn Minh Trung - Nguyễn Thị Gái Nhỏ	1.253,7	1.253,7						2.785.721.000	3.840.000	6.269.000		12.000.000	2.807.830.000	
10	Phan Văn Thêm - Phan Thị Náo	631,8	631,8						1.403.860.000	960.000	4.259.000		12.000.000	1.421.079.000	
11	Phan Phước Vinh	1.153,6	1.153,6						2.563.299.000	22.560.000	7.140.000		12.000.000	2.604.999.000	
12	Vô Văn Huê - Phan Thị Ngọc	400,2	400,2						1.171.559.000	214.865.000			12.000.000	1.398.424.000	
13	Nguyễn Văn Chiêu	152,9	152,9						339.744.000					339.744.000	
14	Nguyễn Văn Chiêu - Phan Thị Điều	1.230,3	1.230,3						2.733.727.000	24.614.000	23.062.000		12.000.000	2.793.403.000	
15	Sơn Ngọc Thảo									8.880.000			1.000.000	9.880.000	
Tổng		9.016,3	9.016,3		0,0	0,0			20.316.533.000	645.446.000	82.580.000	4.248.000	163.000.000	21.211.807.000	

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG TAM HIỆP (QUY MÔ 6,2HA)

(KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1586 /QĐ-UBND NGÀY 06 THÁNG 8 NĂM 2026 CỦA UBND PHƯỜNG TAM HIỆP)

I. Danh sách các hộ dân đã được phê duyệt tại Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND thành phố Biên Hòa (Đợt 6):

1. Mục đích của dự án và quy hoạch tại Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND thành phố Biên Hòa (Đợt 0):

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ các loại, và thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường đi đời	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng								
				Tổng	Đất nuôi trồng thủy sản	Tổng	Trong đó đất ở									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17	18
1	Nguyễn Thị Liệu - Nguyễn Hữu Đôn	136 Kp3, p.Tam Hiệp	2.185,5	2.185,5						4.856.181.000	11.878.000	26.797.000	6.300.000	12.000.000	4.913.156.000	
2	Nguyễn Thị Lai	933/6 Kp3, p.Tam Hiệp	1.035,1	892,1		143,0	143,0			3.871.562.000	335.487.000	51.537.000	4.248.000	18.000.000	4.280.834.000	
3	Võ Văn Sơn - Thái Kim Ngân (nhà xd trên thửa 277 tờ 32)	814/6 Kp3, p.Tam Hiệp									99.758.000		1.248.000	14.000.000	115.006.000	
4	Võ Thị Ngọc Thúy - Lê Lâu (nhà xd trên thửa 277 tờ 32)	814/6 Kp3, p.Tam Hiệp									143.787.000		1.248.000	14.000.000	159.035.000	
5	(Phan Thanh Giàu - Nguyễn Thị Hồng Châu) + (Phan Trọng Nhân - Trương Thị Ngọc Vân) + (Phan Trọng Nghĩa - Bùi Ngọc Xinh) (Đồng sở hữu)	946A/6 Kp3, p.Tam Hiệp; 103/33 Kp 3, p.Trung Dũng	573,3	573,3						1.273.873.000				12.000.000	1.285.873.000	
6	UBND phường Tam Hiệp		14.581,0	14.581,0												
Tổng			18.374,9	18.231,9	0,0	143,0	143,0			10.001.616.000	590.910.000	78.334.000	13.044.000	70.000.000	10.753.904.000	

(Mười tỷ, bảy trăm năm mươi ba triệu, chín trăm lẻ bốn ngàn đồng chẵn)

II. Danh sách các hộ dân sau điều chỉnh:

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ các loại, và thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng đi đời	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng								
				Tổng	Đất nuôi trồng thủy sản	Tổng	Trong đó đất ở									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17	18
1	Nguyễn Thị Liệu - Nguyễn Hữu Đôn	136 Kp3, p.Tam Hiệp	2.185,5	2.185,5						4.856.181.000	11.878.000	26.797.000	6.300.000	12.000.000	4.913.156.000	
2	Nguyễn Thị Lai	933/6 Kp3, p.Tam Hiệp	163,0	163,0						362.186.000	-	900.000	0	12.000.000	375.086.000	
3	Võ Văn Sơn - Thái Kim Ngân (nhà xd trên thửa 277 tờ 32)	814/6 Kp3, p.Tam Hiệp									99.758.000		1.248.000	14.000.000	115.006.000	
4	Võ Thị Ngọc Thúy - Lê Lâu (nhà xd trên thửa 277 tờ 32)	814/6 Kp3, p.Tam Hiệp									143.787.000		1.248.000	14.000.000	159.035.000	
5	(Phan Thanh Giàu - Nguyễn Thị Hồng Châu) + (Phan Trọng Nhân - Trương Thị Ngọc Vân) + (Phan Trọng Nghĩa - Bùi Ngọc Xinh) (Đồng sở hữu)	946A/6 Kp3, p.Tam Hiệp; 103/33 Kp 3, p.Trung Dũng	573,3	573,3						1.273.873.000				12.000.000	1.285.873.000	
6	UBND phường Tam Hiệp		11.201,5	11.201,5												Điều chỉnh giảm diện tích thu hồi của các thửa đất số 543; 550; 518; 525; 526; 535 tờ 32 theo đề nghị của Ban Quản lý dự án khu vực 01 tại văn bản số 616/CV- BQLĐAKV01 ngày 14/11/2025 (thửa 517 ngoài ranh thu hồi và thửa 536 tờ 32 không thay đổi diện tích) và hủy diện tích thu hồi tại các thửa số 527; 533; 519; 532 tờ 32
Tổng			14.123,3	14.123,3	0,0	0,0	0,0			6.492.240.000	255.423.000	27.697.000	8.796.000	64.000.000	6.848.156.000	

(Sáu tỷ, tám trăm bốn mươi tám triệu, một trăm năm mươi sáu ngàn đồng chẵn)

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TAM HIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG TAM HIỆP (QUY MÔ 6,2HA)

(KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1586 /QĐ-UBND NGÀY 06 THÁNG 8 NĂM 2026 CỦA UBND PHƯỜNG TAM HIỆP)

I. Danh sách các hộ dân đã được phê duyệt tại Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND thành phố Biên Hòa:

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ các loại, và thường đi đôi	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường đi đôi	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng								
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nguyễn Văn Phương - Phan Thị Thanh Sang	28,0			28,0	28,0			470.372.000	109.811.000		4.248.000	12.000.000	596.431.000	
2	Nguyễn Văn Phương - Phan Thị Thanh Sang - Phan Thanh Tuấn - Phạm Thị Thanh Hương	573,3	573,3						1.273.873.000		2.867.000		323.942.000	1.600.682.000	
3	Nguyễn Thị Hải									14.362.000		4.128.000		18.490.000	
4	Trần Thị Vị	232,3	232,3						516.171.000		1.162.000		146.687.000	664.020.000	
5	Phan Thị Đẹp (người kê khai) - Phan Văn Thắng (người sử dụng)	80,8	80,8						179.538.000				44.844.000	224.382.000	
6	Trần Văn Trung - Đặng Thị Ánh Tuyết	93,8			93,8	93,8			991.466.000	289.393.000	4.448.000	7.248.000	18.000.000	1.310.555.000	
7	Thái Văn Năm	83,1			83,1	83,1			1.395.997.000	726.078.000	161.000	4.248.000	18.000.000	2.144.484.000	
Tổng		1.091,3	886,4	0,0	204,9	204,9	0,0	886,4	4.827.417.000	1.139.644.000	8.638.000	19.872.000	563.473.000	6.559.044.000	

(Sáu tỷ, năm trăm năm mươi chín triệu, không trăm bốn mươi bốn ngàn đồng chẵn)

II. Danh sách các hộ dân sau điều chỉnh:

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ các loại, và thường đi đôi	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường đi đôi	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng								
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nguyễn Văn Phương - Phan Thị Thanh Sang - Phan Thanh Tuấn - Phạm Thị Thanh Hương	573,3	573,3						1.273.873.000	-	2.867.000	-	323.942.000	1.600.682.000	
2	Nguyễn Thị Hải								-	14.362.000	-	4.128.000	-	18.490.000	
3	Trần Thị Vị	232,3	232,3						516.171.000	-	1.162.000	-	146.687.000	664.020.000	
4	Phan Thị Đẹp (người kê khai) - Phan Văn Thắng (người sử dụng)	80,8	80,8						179.538.000	-	-	-	44.844.000	224.382.000	
5	Trần Văn Trung - Đặng Thị Ánh Tuyết	93,8			93,8	93,8			991.466.000	289.393.000	4.448.000	7.248.000	18.000.000	1.310.555.000	
6	Thái Văn Năm	83,1			83,1	83,1			1.395.997.000	726.078.000	161.000	4.248.000	18.000.000	2.144.484.000	
Tổng		1.063,3	886,4	0,0	176,9	176,9	0,0	886,4	4.357.045.000	1.029.833.000	8.638.000	15.624.000	551.473.000	5.962.613.000	

(Năm tỷ, chín trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm mười ba ngàn đồng chẵn)

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG TAM HIỆP (QUY MÔ 6,2HA)

(KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1586 /QĐ-UBND NGÀY 06 THÁNG 8 NĂM 2026 CỦA UBND PHƯỜNG TAM HIỆP)

I. Danh sách các hộ dân đã được phê duyệt tại Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND thành phố Biên Hòa (Đợt 4+6 bổ sung):

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ các loại, và thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng di dời	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng								
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nguyễn Thị Lợi	751,5	751,5	751,5					1.669.833.000	128.093.000	14.478.000		18.000.000	1.830.404.000	
2	Phạm Thị Mỹ Linh	643,2	643,2	643,2					1.429.190.000	82.807.000	3.710.000	624.000	18.000.000	1.534.331.000	
3	Kim Ngọc Hoà - Nguyễn Thị Kim Trân	262,4	262,4	262,4					583.053.000	213.929.000	4.741.000	4.248.090	18.000.000	823.971.000	
4	Võ Thị Sen	83,5	83,5	83,5					185.537.000					185.537.000	
5	Võ Thị Sen - Châu Hồng Sổng	137,9			137,9	137,9			2.973.814.000	420.210.000	2.518.000	4.248.000	18.000.000	3.418.790.000	
6	Hoàng Thị Kim Tuyến ĐSH với Nguyễn Văn Phương, Tống Quang Tới, Võ Hồ Thanh Phú, Nguyễn Ngọc Bảo Trân, Sơn Ngọc Thảo	475,8	475,8	475,8					1.057.228.000	478.949.000		4.248.000	18.000.000	1.558.425.000	
7	Nguyễn Viết Chánh	3.008,6	3.008,6	3.008,6					6.685.109.000					6.685.109.000	
8	Nguyễn Viết Chánh - Huỳnh Thanh Ngọc Trang	199,8	199,8	199,8					443.956.000		68.151.000		12.000.000	524.107.000	
Tổng		5.562,7	5.424,8	5.424,8	137,9	137,9	0,0	0,0	15.027.720.000	1.323.988.000	93.598.000	13.368.000	102.000.000	16.560.674.000	

(Mười sáu tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng chẵn)

II. Danh sách các hộ dân sau điều chỉnh:

[illegible]

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG TAM HIỆP (QUY MÔ 6,2HA)

(KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1586 /QĐ-UBND NGÀY 06 THÁNG 8 NĂM 2026 CỦA UBND PHƯỜNG TAM HIỆP)

I. Danh sách các hộ dân đã được phê duyệt tại Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của UBND thành phố Biên Hòa (Đợt 1):

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng di dời	Ghi chú	
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp											
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Trần Văn Thành	98,5	98,5						218.867.000	171.167.000		4.248.000	6.000.000	12.000.000	412.282.000	
2	Thân Văn Dực	1.308,5	1.308,5						2.907.487.000	5.967.000				12.000.000	2.925.454.000	
3	Đoàn Thị Ngòi (đã chết) - Chưa phân chia thừa kế	137,4			137,4	137,4			1.452.318.000	185.740.000		4.248.000	6.000.000	12.000.000	1.660.306.000	
4	Nguyễn Thị Lợi							667,5					376.223.000		376.223.000	Tính bổ sung 1,5
5	UBND phường Tam Hiệp	1.887,0														Đất công không bồi thường
Tổng Cộng		3.431,4	1.407,0	0,0	137,4	137,4	0,0	667,5	4.578.672.000	362.874.000	-	8.496.000	388.223.000	36.000.000	5.374.265.000	

(Năm tỷ, ba trăm bảy mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng chẵn)

II. Danh sách các hộ dân sau điều chỉnh:

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng di dời	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng									
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14	15	16
1	Trần Văn Thành	98,5	98,5						218.867.000	171.167.000		4.248.000	6.000.000	12.000.000	412.282.000	
2	Thân Văn Dục	1.308,5	1.308,5						2.907.487.000	5.967.000				12.000.000	2.925.454.000	
3	Đoàn Thị Ngòi (đã chết) - Chưa phân chia thừa kế	137,4			137,4	137,4			1.452.318.000	185.740.000		4.248.000	6.000.000	12.000.000	1.660.306.000	
4	Nguyễn Thị Lợi							667,5					376.223.000		376.223.000	Tính bổ sung 1,5
5	UBND phường Tam Hiệp	1.392,1														Đất công không bồi thường
Tổng Cộng		2.936,5	1.407,0	0,0	137,4	137,4	0,0	667,5	4.578.672.000	362.874.000	-	8.496.000	388.223.000	36.000.000	5.374.265.000	

(Năm tỷ, ba trăm bảy mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng chẵn)

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG TAM HIỆP (QUY MÔ 6,2HA)

(KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1586 /QĐ-UBND NGÀY 06 THÁNG 8 NĂM 2026 CỦA UBND PHƯỜNG TAM HIỆP)

I. Danh sách các hộ dân đã được phê duyệt tại Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND thành phố Biên Hòa ((Đợt bổ sung - 2):

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ các loại, và thường đi đôi	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường đi đôi	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng								
			Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Phan Văn Hoàng	188,8	188,8					188,8					116.304.000	116.304.000	
2	Phan Văn Hồng - Phan Thị Tuyết	231,9	231,9					231,9					134.465.000	134.465.000	
3	Phan Thị Đẹp (người kê khai)- Phan Văn Thắng (người sử dụng)	188,7	188,7					188,7					116.249.000	116.249.000	
4	Nguyễn Văn Tinh - Võ Thị Oanh	118,9	118,9					118,9					68.870.000	68.870.000	
5	Phạm Quốc Khánh	144,2	144,2					144,2					85.791.000	85.791.000	
6	Nguyễn Thị Liễu-Nguyễn Hữu Đôn	2.185,5	2.185,5					2185,5					1.230.233.000	1.230.233.000	
7	Nguyễn Thị Kim Hương	36,2	36,2					36,2					20.091.000	20.091.000	
	Nguyễn Thị Kim Hương	1.025,0	520,7			504,3	504,3	403,89					229.919.000	229.919.000	
8	Nguyễn Thị Thảo Quyên	159,0	159,0					159					88.245.000	88.245.000	
9	Lâm Văn Hùng-Nguyễn Thị Bé	1.349,8	1.349,8					1349,8					757.779.000	757.779.000	
10	Phan Phước Vinh	1.153,6	1.153,6					1153,6					646.008.000	646.008.000	

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ các loại, và thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng di dời	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng								
			Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	Phan Văn Quang-Phạm Thị Yên-Phan Thị Oanh (Đsh)	674,5	674,5					674,5					380.108.000	380.108.000	
12	Phạm Quốc Hưng-Nguyễn Thị Diễm	1.717,1	1.717,1					1620,12					910.687.000	910.687.000	
13	Phan Anh Dũng-Tô Kim Hoàng; Phan Đình Chương-Hoàng Thị Tuyết Mai; Phan Chí Cường-Huỳnh Thị Nhị (Đsh)	573,3	573,3					573,3					323.942.000	323.942.000	
14	Phan Tuấn Ngân	519,3	519,3					519,3					288.212.000	288.212.000	
15	Phan Thị Thủy Tiên	519,0	519,0					519					288.045.000	288.045.000	
16	Phan Văn Hồng-Đỗ Thị Lệ Thu	537,5	537,5					537,5					315.593.000	315.593.000	
17	Võ Văn Phương-Lê Thị Công	662,9	324,9		338,0	338,0		324,9					186.080.000	186.080.000	
18	Nguyễn Thành Công (là người đại diện thừa kế bao gồm: Nguyễn Thành Trục, Nguyễn Thành Tài, Nguyễn Thành Thật, Nguyễn Thị Bích Liễu, Nguyễn Thành Công, Nguyễn Thị Bích Chi, Nguyễn Thành Tiến, Nguyễn Thị Thanh Tâm)	3.865,2	3.865,2					3835,2					2.134.296.000	2.134.296.000	
19	Nguyễn Minh Quốc - Nguyễn Phi Nhàn	951,2	951,2					951,2					533.676.000	533.676.000	
20	Võ Văn Huệ-Phan Thị Ngọc	700,5	500,5		200,0	200,0		344,89					223.627.000	223.627.000	
21	Nguyễn Văn Quang-Vũ Thị Kim Liên	438,7	438,7					348,3		115.000			222.347.000	222.462.000	
22	Nguyễn Thị Ngọc Cẩm - Phan Ngọc Quang	121,4	121,4					121,4					78.897.000	78.897.000	
Tổng		18.062,2	17.019,9	0,0	1.042,3	1.042,3	0,0	16.530,10	0	115.000	0	0	9.379.464.000	9.379.579.000	

(Chín tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi chín ngàn đồng chẵn)

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ các loại, và thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng đi đời	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng								
			Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II. Danh sách các hộ dân sau điều chỉnh:															
STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ các loại, và thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng đi đời	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng								
			Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Phan Văn Hoàng	188,8	188,8					188,8					116.304.000	116.304.000	
2	Phan Văn Hồng - Phan Thị Tuyết	231,9	231,9					231,9					134.465.000	134.465.000	
3	Phan Thị Đẹp (người kê khai)- Phan Văn Thắng (người sử dụng)	188,7	188,7					188,7					116.249.000	116.249.000	
4	Nguyễn Văn Tinh - Võ Thị Oanh	118,9	118,9					118,9					68.870.000	68.870.000	
5	Phạm Quốc Khánh	144,2	144,2					144,2					85.791.000	85.791.000	
6	Nguyễn Thị Liễu-Nguyễn Hữu Đôn	2.185,5	2.185,5					2.185,5					1.230.233.000	1.230.233.000	
7	Nguyễn Thị Kim Hương	36,2	36,2					36,2					20.091.000	20.091.000	
8	Nguyễn Thị Thảo Quyên	159,0	159,0					159,0					88.245.000	88.245.000	
9	Lâm Văn Hùng-Nguyễn Thị Bé	1.349,8	1.349,8					1.349,8					757.779.000	757.779.000	
10	Phan Phước Vinh	1.153,6	1.153,6					1.153,6					646.008.000	646.008.000	
11	Phan Văn Quang-Phạm Thị Yến- Phan Thị Oanh (Đsh)	674,5	674,5					674,5					380.108.000	380.108.000	
12	Phạm Quốc Hưng-Nguyễn Thị Diễm	1.717,1	1.717,1					1.620,12					910.687.000	910.687.000	

